



**BỘ QUỐC PHÒNG  
TỔNG CÔNG TY  
TÂN CẢNG SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **590** /QĐ-TCg

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2026

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành biểu giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải quốc tế tại  
cảng Tân Cảng - Cát Lái và cảng Tân Cảng - Hiệp Phước**

### **TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN**

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 19/6/2023;*

*Căn cứ vào Nghị Định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;*

*Căn cứ tình hình thực tế tại Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn (TCT);*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kế hoạch Kinh doanh TCT.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với hoạt động hàng hải quốc tế tại cảng Tân Cảng - Cát Lái và cảng Tân Cảng - Hiệp Phước do Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn quản lý.

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng của biểu giá:

2.1. Các container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc cảng Tân Cảng - Cát Lái và cảng Tân Cảng - Hiệp Phước do Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn quản lý.

2.2. Các Hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài có tàu, hàng hóa, phương tiện thông qua cảng Tân Cảng - Cát Lái và cảng Tân Cảng - Hiệp Phước.



**Điều 3.** Giá dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng (GTGT) với mức thuế suất 8%, ngoại trừ giá dịch vụ cung cấp nước ngọt được quy định tại Mục 1.4, Phần 2, áp dụng mức thuế suất 5%.

Đối với các đối tượng đủ điều kiện áp dụng thuế suất 0%, mức giá được thực hiện tương ứng với giá trước thuế GTGT của biểu giá này.

Trong quá trình triển khai, trường hợp Chính phủ điều chỉnh thuế suất thuế GTGT, mức thuế suất mới sẽ được áp dụng theo quy định hiện hành.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01/3/2026** đến khi có thông báo mới. Các quyết định, chính sách giá trước đây trùng hoặc trái với quyết định này đều bị bãi bỏ./.

**Nơi nhận:**

- Cảng vụ Hàng hải Tp. HCM;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Các Đại lý Hàng hải, Hãng tàu và Khách hàng;
- Lưu: VT, KHKD. V03.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Ngô Minh Thuận**



# **BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ TẠI CẢNG TÂN CẢNG - CÁT LÁI VÀ TÂN CẢNG - HIỆP PHƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 590 /QĐ-TCg ngày 07 tháng 02 năm 2026 của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn)*

## **Phần I. QUY ĐỊNH CHUNG**

### **1. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:**

- Biểu giá này quy định giá dịch vụ tại cảng Tân Cảng - Cát Lái và Tân Cảng - Hiệp Phước, bao gồm: giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo; giá dịch vụ bốc dỡ container và một số dịch vụ khác.

- Biểu giá này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến hoạt động hàng hải quốc tế tại cảng Tân Cảng - Cát Lái và cảng Tân Cảng - Hiệp Phước.

### **2. ĐỐI TƯỢNG TÍNH GIÁ DỊCH VỤ:**

- Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại cảng; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng;

- Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại cảng;

- Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại cảng;

- Hàng hoá (container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại cảng;

- Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời cảng.

### **3. ĐỒNG TIỀN TÍNH GIÁ DỊCH VỤ**

- Đồng tiền tính giá dịch vụ được quy định bằng Đôla Mỹ (USD).

- Trường hợp chuyển đổi từ USD sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỉ giá bán USD theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày xuất hóa đơn. Trường hợp thanh toán vào ngày nghỉ, ngày lễ hoặc trước thời điểm ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng công bố lần đầu tiên trong ngày thì áp dụng tỷ giá công bố lần cuối trong ngày làm việc gần nhất trước đó.

### **4. ĐƠN VỊ TÍNH VÀ CÁCH LÀM TRÒN**

- Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải.

- Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:



a. Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

b. Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

c. Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

d. Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

e. Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

- Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW, tính tròn 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

- Đơn vị thời gian:

a. Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b. Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

- Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối ( $m^3$ ); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5  $m^3$  không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5  $m^3$  trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01  $m^3$ . Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01  $m^3$ . Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02  $m^3$  trở lên thì cứ 02  $m^3$  tính bằng 01 tấn.

- Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

- Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu bến đối với tàu thuyền là mét (m) cầu bến; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

## **5. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:**

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

- Cảng là phạm vi vùng đất, vùng nước tại cảng Tân Cảng - Cát Lái (TCCL), cảng Tân Cảng - Hiệp Phước (TCHP).

- Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.

- Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

- Container xuất khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

- Container nhập khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.



- Container trung chuyển là container được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

- Container quá cảnh là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

- Một chuyến được tính là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt.

#### **6. THỜI GIAN LÀM VIỆC:**

- Ngày làm việc hành chính: các ngày trong tuần trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết và các ngày nghỉ theo qui định.

- Giờ làm việc hành chính: từ 07h30 - 17h00 các ngày làm việc hành chính.

- Khi có nhu cầu làm hàng và đăng ký trước: phục vụ làm hàng 24/24h.

#### **7. CÁC QUI ĐỊNH KHÁC**

- Giá dịch vụ trong biểu giá này là cơ sở để Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn (TCT) thu hoặc đàm phán hợp đồng với khách hàng.

- Các dịch vụ không được qui định tại Phần II của Biểu giá này sẽ được TCT và khách hàng thỏa thuận khi có phát sinh.

- Giá đàm phán hoặc thỏa thuận sẽ được tuân theo các qui định hiện hành của Pháp luật về Giá.

- Giá dịch vụ trong biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng.



## Phần II. GIÁ DỊCH VỤ

### 1. GIÁ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO VÀ CÁC DỊCH VỤ CUNG CẤP CHO TÀU

#### 1.1. Giá sử dụng cầu bến, phao neo

**Bảng 01**

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Đối với tàu thuyền</b>		
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu	USD/GT/giờ	0,0033
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao	USD/GT/giờ	0,0014
3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu	USD/GT/giờ	0,0065
4	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao	USD/GT/giờ	0,0022
<b>II</b>	<b>Đối với hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế thông qua cầu cảng</b>		
1	Lướt vào	USD/người	3,78
2	Lướt rời	USD/người	3,78
3	Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại	USD/người	3,78

#### **Cơ sở tính giá sử dụng cầu bến, phao neo:**

a. Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu vực cảng thì giá dịch vụ cầu, bến, phao neo được tính bằng tổng thời gian thực tế neo, buộc tại từng vị trí.

b. Trường hợp tàu không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

c. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo, trong đó:

▪ Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dằn;

▪ Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

d. Khung giá hành khách thông qua cầu cảng, bến cảng, bến phao quy định tại Điều này không áp dụng đối với trẻ em dưới 12 tuổi.



## 1.2. Giá dịch vụ buộc/cởi dây tàu

- Đơn giá dịch vụ buộc cởi dây (đã bao gồm chi phí phương tiện phục vụ việc buộc cởi dây).

**Bảng 02**

Đơn vị tính: USD /lần

TT	Trọng tải tàu	Mức giá	
		Tại phao	Tại cầu
1	Dưới 500 GT	38,88	11,88
2	Từ 501 đến 1.000 GT	62,64	19,44
3	Từ 1.001 đến 4.000 GT	104,76	32,40
4	Từ 4.001 đến 10.000 GT	145,80	43,20
5	Từ 10.001 đến 15.000 GT	167,40	48,60
6	Từ 15.001 GT trở lên	189,00	64,80

Giá dịch vụ buộc cởi dây tính cho một lần buộc và cởi; Nếu tính riêng buộc hoặc cởi thì tính 50% đơn giá trên.

- Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc cởi dây tại cầu.

## 1.3. Giá dịch vụ đóng mở hầm hàng

- Trường hợp sử dụng cần cẩu tàu:

**Bảng 3**

Đơn vị tính: USD /lần-hầm

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở	
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại boong	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	Dưới 5.000 GT trở xuống	8,64	17,28
2	Từ 5.001 đến 10.000 GT	15,12	30,24
3	Từ 10.001 GT trở lên	21,6	43,2

- Trường hợp sử dụng cần cẩu cảng tính bằng 150% đơn giá tại Bảng 3.

- Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK) tính bằng 200% đơn giá tại Bảng 3.

- Với các tàu container của các hãng tàu lớn có tàu thường xuyên đến cảng và ký hợp đồng với cảng trên 1 năm: giá dịch vụ đóng mở nắp hầm theo hợp đồng.

## 1.4. Giá cung cấp nước ngọt: 2,7 USD/m<sup>3</sup>.



## 2. GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

### 2.1. Giá dịch vụ bốc dỡ container Tàu ↔ Bãi cảng

#### 2.1.1. Container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất

**Bảng 4**

*Đơn vị tính: USD/container*

Loại container	Loại 20'	Loại 40'	Loại 45'
Container có hàng	57,24	87,48	105,84
Container rỗng	31,32	46,44	66,96

#### 2.1.2. Container quá cảnh, trung chuyển:

**Bảng 5**

*Đơn vị tính: USD/container*

Loại container	Loại 20'	Loại 40'	Loại 45'
Container có hàng	43,2	64,8	78,84
Container rỗng	22,68	34,56	50,76

#### 2.1.3. Các trường hợp bốc dỡ container đặc biệt:

a. Đối với container hàng có kích thước hàng hóa vượt kích cỡ chuẩn của container thông thường: đơn giá xếp dỡ được thu theo **Quy định tiếp nhận và xếp dỡ container chuyên dụng có hàng, container quá khổ, quá tải** hiện hành của cảng.

b. Đối với container chứa hàng nguy hiểm, độc hại: đơn giá xếp dỡ được tính tăng **50%** so với đơn giá qui định tại Bảng 4, Bảng 5.

c. Đối với container chứa hàng vừa nguy hiểm, vừa quá khổ/quá tải: bằng giá tại điểm a cộng với giá tại điểm b, khoản 2.1.3 Điều này.

#### 2.1.4. Giá dịch vụ phí đảo chuyển container trên tàu:

Được tính theo tỷ lệ so với giá tại Bảng 4, Bảng 5 như sau:

**Bảng 6**

TT	Phương án	Tỷ lệ
1	Đảo chuyển trong cùng hầm (không vào bãi)	25%
2	Đảo chuyển từ hầm này qua hầm khác (không vào bãi)	55%
3	Đảo chuyển từ tàu vào bãi sau đó ra lại cùng tàu	100%
	<i>Trong đó :</i>	
3.1	Tàu → Bãi	50%
3.2	Bãi → Tàu	50%



## 2.2. Giá dịch vụ vận hành container lạnh:

**Bảng 7** Đơn vị tính: USD/container/giờ

Loại container	Đơn giá
Container 20'	2,1
Container 40', 45'	2,9

a. Giá này bao gồm cung cấp điện và vận hành kỹ thuật container lạnh, không bao gồm phí lưu bãi container lạnh.

b. Đối với container lạnh chứa hàng nguy hiểm, đơn giá phục vụ cấp điện, vận hành kỹ thuật: tăng 50% so với các đơn giá của container lạnh thông thường.

c. Thời gian chạy lạnh tính theo giờ thực tế của từng container.

**2.3. Giá dịch vụ PTI container lạnh: 21,6 USD/Container** (tính chung cả 20' và 40')

## 2.4. Giá dịch vụ lưu bãi container:

**2.4.1. Nguyên tắc xác định thời gian tính phí lưu bãi, thời gian miễn phí lưu bãi:**

- Thời gian tính phí lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi. Đơn vị tính là ngày.

- Thời gian lưu bãi thực tế: là thời gian lưu bãi tại Cảng tính từ ngày container vào Cảng đến ngày container rời khỏi Cảng.

- Thời gian miễn phí lưu bãi: container được hưởng một thời gian miễn phí lưu bãi nhất định theo đối tượng quy định tại mục 2.4.2, mục 2.4.3 Điều này.

- Nếu thời gian miễn phí lưu bãi trùng vào ngày nghỉ lễ thì việc miễn giảm lưu bãi sẽ được áp dụng theo các chính sách riêng của TCT về nghỉ lễ.

### 2.4.2. Phí lưu bãi container thường:

#### a. Thời gian & đối tượng miễn phí lưu bãi:

##### - Container hàng:

+ Container hàng nhập: Miễn phí lưu bãi **05 ngày**.

+ Container hàng xuất: **Miễn phí lưu bãi**.

+ Container hàng trung chuyển/tạm nhập tái xuất (là container hàng nhập về từ tàu, không cấp cho khách hàng sau đó lại xuất lên tàu tại Cảng): Miễn phí lưu bãi **05 ngày**.

+ Container hàng quá cảnh nhập: Miễn phí lưu bãi **05 ngày**.

+ Container hàng quá cảnh xuất: **Miễn phí lưu bãi**.

##### - Container rỗng:

+ Container rỗng nhập khẩu từ tàu, sau rút ruột, hạ về để xuất tàu/đóng hàng (tại bãi Cảng /kho CFS/Bến 125): miễn phí lưu bãi **07 ngày**.

+ Container rỗng trung chuyển/tạm nhập tái xuất (là container rỗng nhập về từ tàu, không cấp cho khách hàng sau đó lại xuất lên tàu tại Cảng quá cảnh): Miễn phí lưu bãi **07 ngày**.



+ Container rỗng đưa về Cảng để sửa chữa (lỗi cảng chờ xuất tàu/lỗi hãng tàu): miễn phí lưu bãi **07 ngày**.

+ Container rỗng bồn hạ bãi sử dụng dịch vụ vệ sinh sửa chữa (trên hệ thống có “ngày hoàn tất sửa chữa”): miễn phí lưu bãi 10 ngày.

+ Container rỗng bồn khác (bao gồm nhưng không giới hạn container rỗng bồn hạ về để xuất tàu/cấp khách hàng, nhập khẩu từ tàu: miễn phí lưu bãi 5 ngày.

+ Mỗi container rỗng, nếu thuộc đối tượng miễn lưu bãi tại Cảng nêu trên, chỉ được miễn lưu bãi một lần.

- **Các trường hợp khác:** không miễn phí lưu bãi, bao gồm nhưng không giới hạn các đối tượng sau:

+ Container hàng: container hàng hạ bãi chờ xuất tàu ở cảng nhưng không xuất tàu mà được lấy ra khỏi cảng theo yêu cầu của khách hàng; container hàng nhập tại các cảng khác ngoài hệ thống của TCT về Cảng.

+ Container rỗng: container rỗng chuyển từ các cảng khác về Cảng hoặc container rỗng do khách hàng hạ bãi Cảng, cả hai sau đó cấp cho khách hàng hoặc chuyển ra khỏi Cảng sang cảng khác.

**b. Đơn giá lưu bãi:**

**Bảng 8**

*Đơn vị tính: USD/container/ngày*

TT	THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI		
		20'	40'	45'
<b>Container hàng khô thông thường</b>				
<b>1</b>	Đến hết ngày thứ 5	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 6 - ngày thứ 8	1,54	2,12	2,73
	Từ ngày thứ 9 - ngày thứ 11	3,00	4,23	5,42
	Từ ngày thứ 12 trở đi	6,08	8,46	10,88
<b>Container hàng lạnh</b>				
<b>2</b>	Đến hết ngày thứ 5	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 6 - ngày thứ 8	1,81	2,73	3,62
	Từ ngày thứ 9 - ngày thứ 11	3,62	5,42	7,27
	Từ ngày thứ 12 trở đi	7,27	10,62	14,23
<b>Container rỗng khô</b>				
<b>3</b>	Đến hết ngày thứ 7	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 9	1,81	2,73	2,73
	Từ ngày thứ 10 - ngày thứ 11	3,62	5,42	5,42
	Từ ngày thứ 12 - ngày thứ 13	4,81	7,27	7,27
	Từ ngày thứ 14 trở đi	7,27	10,88	10,88



TT	THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI		
		20'	40'	45'
4	<b>Container rỗng lạnh</b>			
	Đến hết ngày thứ 7	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 12	1,21	1,81	1,81
	Từ ngày thứ 13 - ngày thứ 17	1,81	2,72	2,72
	Từ ngày thứ 18 - ngày thứ 22	2,40	3,63	3,63
	Từ ngày thứ 23 trở đi	3,63	5,43	5,43
5	<b>Container rỗng bồn không thực hiện vệ sinh, sửa chữa</b>			
	Đến ngày thứ 5	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 6 - ngày thứ 7	1,30	1,95	1,95
	Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 9	2,59	3,89	3,89
	Từ ngày thứ 10 - ngày thứ 11	3,46	5,19	5,19
	Từ ngày thứ 12 trở đi	5,18	7,77	7,77
6	<b>Container rỗng bồn thực hiện vệ sinh, sửa chữa</b>			
	Đến ngày thứ 10	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 11 - ngày thứ 20	1,30	1,95	1,95
	Từ ngày thứ 21 trở đi	2,59	3,89	3,89

**2.4.3. Phí lưu bãi container đặc biệt chứa hàng, container chứa hàng nguy hiểm (theo quy định IMDG), container Flatrack, Opentop chứa hàng (hàng quá khổ, quá tải, hàng có kích thước nằm lọt trong container):**

**a. Thời gian miễn phí lưu bãi:**

- Container hàng nhập: Miễn phí lưu bãi **03** ngày.
- Container hàng xuất: **Miễn phí lưu bãi.**
- Container trung chuyển/tạm nhập tái xuất (là container nhập về từ tàu, không cấp cho khách hàng sau đó lại xuất lên tàu tại Cảng): Miễn phí lưu bãi **03** ngày.
- Container hàng quá cảnh nhập: Miễn phí lưu bãi **03** ngày.
- Container hàng quá cảnh xuất: **Miễn phí lưu bãi.**

**b. Đơn giá lưu bãi:**

- Đơn giá lưu bãi đối với container chứa hàng nguy hiểm thuộc nhóm 2, 3, 4, 5, 6 và nhóm 8; container Flatrack, Opentop chứa hàng (hàng quá khổ, quá tải, hàng có kích thước nằm lọt trong container) theo bảng sau:



**Bảng 9**

*Đơn vị tính: USD/container/ngày*

TT	THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI		
		20'	40'	45'
1	Đến hết ngày thứ 3	Miễn phí		
2	Từ ngày thứ 4 - ngày thứ 6	3,62	5,42	7,27
3	Từ ngày thứ 7 - ngày thứ 8	5,42	8,19	10,88
4	Từ ngày thứ 9 - ngày thứ 11	8,19	12,08	16,04
5	Từ ngày thứ 12 trở đi	12,08	18,15	23,88

- Đơn giá lưu bãi đối với container chứa hàng nguy hiểm thuộc nhóm 9: bằng 90% giá ở Bảng 9 nêu trên.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Ngô Minh Thuận**

*Người in: Trịnh Vũ Kim Chi - TB KHKD - Trưởng B...  
Ngày in: 09/02/2026 07:42...*

**TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN**

722 Điện Biên Phủ, P. Thanh Mỹ Tây, TP. HCM  
Điện thoại: (+84) 283 8990694; Fax: (+84) 283 8993950  
Người ký: Ngô Minh Thuận - Tư lệnh Binh đoàn, Chủ tịch, TGD  
Thời gian ký: 07/02/2026 11:02:46

1	Thủ trưởng ĐV	Nguyễn Đức Anh - TP KHKD	anhnd@saigonnewport.com.v n	05/02/2026 17:15:01
2	Ban chỉ huy VP	Đỗ Văn Nam - CVP	namdv@saigonnewport.com. vn	06/02/2026 12:06:38
3	CT/TGD/PTGD	Ngô Minh Thuận - Tư lệnh Binh đoàn, Chủ tịch, TGD	thuannm@saigonnewport.co m.vn	07/02/2026 11:02:46

Người in: Trịnh Vũ Kim Chi - TB KHKD - Trưởng Ban - chityk@saigonnewport.com.vn  
Ngày in: 09/02/2026 07:42:23